

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG***

*cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010*

*đã được soát xét*

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2 – 4</b>
<b>Báo cáo kết quả công tác soát xét</b>	<b>5</b>
<b>Báo cáo tài chính đã được soát xét</b>	<b>6 – 27</b>
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11– 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 27

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - một doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 472033000244 lần đầu ngày 05/4/1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần 01 ngày 18/9/2007, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần 02 ngày 14/11/2007, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần 03 ngày 04/02/2008 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp.

Thời gian hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 05/4/1995.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có các Chi nhánh hạch toán độc lập như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Ngoài ra, Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Đà Nẵng.

### **TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 27).

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Hiện tại, Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương đang bị đình chỉ hoạt động sản xuất phát sinh nước thải chưa qua xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường, theo Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch
Ông Hsu Wen Chuan	Ủy viên
Ông Chan Chun Shung	Ủy viên
Ông Tsan Hsun Lin	Ủy viên
Ông Jan Chun Shion	Ủy viên
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tsan Hsun Lin	Tổng Giám đốc
Ông Hsu Chih Cheng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Hung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 của Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc** (tiếp theo)

---

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*Đồng Nai, ngày 20 tháng 8 năm 2010*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

**Tsan Hsun Lin**

Số : ..../2010/BCSX-AASCN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
*về báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010*  
*của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 không còn chứa đựng những sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Ngoài ra, chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về việc Chi nhánh của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương đang bị đình chỉ hoạt động sản xuất phát sinh nước thải chưa qua xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường, theo Quyết định 970/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương. Điều này có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Chi nhánh cũng như số liệu trên Báo cáo tài chính do khoản tiền phạt có thể phát sinh.

*Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2010*

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**  
**Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Bùi Ngọc Vương**  
Chứng chỉ KTV số: 0941/KTV

**Bùi Ngọc Hà**  
Chứng chỉ KTV số: 0662/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>454.135.445.105</b>	<b>420.768.265.529</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>37.020.075.412</b>	<b>86.137.255.570</b>
1.	Tiền	111	V.1	32.711.100.790	44.137.255.570
2.	Các khoản tương đương tiền	112		4.308.974.622	42.000.000.000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>127.897.450.835</b>	<b>202.261.712.395</b>
1.	Phải thu của khách hàng	131		108.348.785.395	167.330.309.461
2.	Trả trước cho người bán	132		11.918.635.672	31.237.038.604
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.3	7.756.403.019	3.820.737.581
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(126.373.251)	(126.373.251)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>264.350.561.435</b>	<b>120.700.537.902</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.4	264.350.561.435	120.700.537.902
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24.867.357.423</b>	<b>11.668.759.662</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.332.175.766	10.404.554.199
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.478.867.705	920.612.557
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.5	1.279.330.245	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		776.983.707	343.592.906

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>218.353.724.371</b>	<b>240.228.776.565</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>210.493.748.622</b>	<b>226.697.452.696</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	210.445.904.129	226.632.721.911
	- Nguyên giá	222		452.348.338.274	450.256.194.006
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(241.902.434.145)	(223.623.472.095)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	47.844.493	64.730.785
	- Nguyên giá	228		168.862.919	168.862.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(121.018.426)	(104.132.134)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.13	<b>3.133.466.993</b>	<b>4.260.032.994</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		11.409.385.000	11.409.385.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		94.200.000	94.200.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(8.370.118.007)	(7.243.552.006)
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.726.508.756</b>	<b>9.271.290.875</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.726.508.756	9.271.290.875
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>672.489.169.476</b>	<b>660.997.042.094</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>385.612.155.973</b>	<b>362.892.664.494</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>379.036.052.770</b>	<b>359.980.340.259</b>
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	273.320.122.614	276.141.053.729
2.	Phải trả người bán	312		57.382.191.017	51.841.649.948
3.	Người mua trả tiền trước	313		5.808.296.370	13.435.127.080
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9.089.096.164	8.615.238.973
5.	Phải trả người lao động	315		2.100.020.061	3.284.680.835
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	222.888.962	790.456.521
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	25.131.021.793	3.562.621.779
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.982.415.789	2.309.511.394
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.576.103.203</b>	<b>2.912.324.235</b>
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	2.904.010.995
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		66.549.807	8.313.240
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		6.509.553.396	-
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>286.877.013.503</b>	<b>298.104.377.600</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>286.877.013.503</b>	<b>298.104.377.600</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		212.000.000.000	212.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		15.908.605.064	8.580.104.274
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.783.883.110	2.119.632.715
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.783.883.110	2.119.632.715
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		47.400.642.219	73.285.007.896
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>672.489.169.476</b>	<b>660.997.042.094</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>STT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)		5.853.760.942	1.362.092.659
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	Kg nhôm	305.505	25.672
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		442.100.000	442.100.000
5.	Ngoại tệ các loại <i>USD</i>		22.443,76	25.697,00
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

**Kế toán trưởng**

**Liu Chien Hung**

*Đồng Nai, ngày 10 tháng 8 năm 2010*

**Tổng Giám đốc**

**Tsan Hsun Lin**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6 tháng đầu năm 2010**

*Đơn vị tính: VND*

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
1.	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.25	<b>363.014.838.264</b>	<b>302.699.478.219</b>
2.	Các khoản giảm trừ	03	VI.26	157.066.616	-
3.	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	VI.27	<b>362.857.771.648</b>	<b>302.699.478.219</b>
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	298.940.634.371	267.673.443.416
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>63.917.137.277</b>	<b>35.026.034.803</b>
6.	Doanh thu tài chính	21	VI.29	3.024.894.399	549.827.328
7.	Chi phí tài chính	22	VI.30	22.970.626.440	13.791.346.789
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.420.831.957</i>	<i>6.430.452.509</i>
8.	Chi phí bán hàng	24		3.400.638.642	2.908.205.933
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.075.346.284	14.176.103.755
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>24.495.420.310</b>	<b>4.700.205.654</b>
11.	Thu nhập khác	31		2.307.382.166	1.841.630.221
12.	Chi phí khác	32		8.589.328.385	295.165.980
13.	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(6.281.946.219)</b>	<b>1.546.464.241</b>
14.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>18.213.474.091</b>	<b>6.246.669.895</b>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4.576.587.793	2.727.158.270
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>13.636.886.298</b>	<b>3.519.511.625</b>

*Đồng Nai, ngày 10 tháng 8 năm 2010*

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Liu Chien Hung**

**Tsan Hsun Lin**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>18.213.474.091</b>	<b>6.246.669.895</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		18.455.352.113	17.800.260.564
- Các khoản dự phòng	03		1.126.566.001	(5.049.037.668)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.757.498.046	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.989.291.920)	(286.370.294)
- Chi phí lãi vay	06		6.420.831.957	6.430.452.509
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>43.984.430.288</b>	<b>25.141.975.006</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		64.093.285.366	21.387.565.611
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(143.650.023.533)	78.686.299.271
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		2.754.605.866	(18.044.679.881)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.617.160.552	(3.746.065.971)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.463.055.268)	(6.737.103.447)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.717.441.154)	(2.089.874.217)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		188.675.039	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(27.600.000)	(499.109.314)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(41.219.962.844)</b>	<b>94.099.007.058</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.824.026.893)	(7.300.378.779)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		90.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.982.604.720	282.319.694
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(750.513.082)</b>	<b>(7.018.059.085)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		289.910.760.712	198.310.703.357
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(297.056.723.282)	(250.413.486.357)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(7.145.962.570)</b>	<b>(52.102.783.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(49.116.438.496)</b>	<b>34.978.164.973</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>86.137.255.570</b>	<b>38.450.911.731</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(741.662)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>37.020.075.412</b>	<b>73.429.076.704</b>

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 10 tháng 8 năm 2010  
 Tổng Giám đốc

Liu Chien Hung

Tsan Hsun Lin

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**6 tháng đầu năm 2010**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

#### **4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Theo Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, từ ngày 24 tháng 4 năm 2010 Chi nhánh của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương bị đình chỉ hoạt động sản xuất phát sinh nước thải chưa qua xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường do vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, gây ô nhiễm môi trường, điều này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty.

#### **5. Các Chi nhánh hạch toán độc lập và phụ thuộc của Công ty**

Các Chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhon Trạch, Đồng Nai.

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Đà Nẵng.

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

##### **3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

##### **3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình**

Khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó, bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị của công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;
- Các khoản chi phí khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ:***

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính:***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu tài chính.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- ***Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II - tỉnh Đồng Nai:***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05/4/2045.

- ***Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm tính đến hết ngày 10/6/2013 và bằng 25% trên thu nhập chịu thuế kể từ ngày 11/6/2013 đến hết ngày 05/4/2045.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2006 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế) và giảm 50% thuế TNDN trong 04 năm tiếp theo.

• **Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

**1. Tiền**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền mặt tại quỹ	552.528.272	521.776.078
- Tiền gửi ngân hàng	32.158.572.518	43.115.479.492
- Tiền đang chuyển	-	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>32.711.100.790</b>	<b>44.137.255.570</b>

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	7.756.403.019	3.820.737.581
<b>Cộng</b>	<b>7.756.403.019</b>	<b>3.820.737.581</b>

**4. Hàng tồn kho**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Hàng mua đang đi đường	334.040.000	90.186.000
- Nguyên liệu, vật liệu	122.626.626.133	40.576.053.804
- Công cụ, dụng cụ	571.138.069	1.527.499.998
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	87.987.345.709	45.779.117.745
- Thành phẩm	52.259.035.817	31.209.895.103
- Hàng hoá	572.375.707	243.929.879
- Hàng gửi bán	-	1.273.855.373
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>264.350.561.435</b>	<b>120.700.537.902</b>

**5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Thuế xuất nhập khẩu	51.741.212	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.226.589.033	-
- Thuế khác	1.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.279.330.245</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>107.634.205.218</b>	<b>330.640.563.629</b>	<b>8.172.729.757</b>	<b>3.808.695.402</b>	-	<b>450.256.194.006</b>
- Mua trong kỳ	-	1.428.114.893	1.366.050.000	29.862.000	-	2.824.026.893
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(731.882.625)	-	-	-	(731.882.625)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>107.634.205.218</b>	<b>331.336.795.897</b>	<b>9.538.779.757</b>	<b>3.838.557.402</b>	-	<b>452.348.338.274</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>28.305.275.376</b>	<b>187.606.608.132</b>	<b>4.284.475.260</b>	<b>3.427.113.327</b>	-	<b>223.623.472.095</b>
- Số khấu hao trong kỳ	2.469.548.028	15.479.772.423	408.215.413	80.929.957	-	18.438.465.821
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(159.503.771)	-	-	-	(159.503.771)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>30.774.823.404</b>	<b>202.926.876.784</b>	<b>4.692.690.673</b>	<b>3.508.043.284</b>	-	<b>241.902.434.145</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>79.328.929.842</b>	<b>143.033.955.497</b>	<b>3.888.254.497</b>	<b>381.582.075</b>	-	<b>226.632.721.911</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>76.859.381.814</b>	<b>128.409.919.113</b>	<b>4.846.089.084</b>	<b>330.514.118</b>	-	<b>210.445.904.129</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	<b>168.862.919</b>	<b>168.862.919</b>
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	<b>168.862.919</b>	<b>168.862.919</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	<b>104.132.134</b>	<b>104.132.134</b>
- Số khấu hao trong kỳ	-	-	16.886.292	16.886.292
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	<b>121.018.426</b>	<b>121.018.426</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	-	-	<b>64.730.785</b>	<b>64.730.785</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	-	-	<b>47.844.493</b>	<b>47.844.493</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đầu tư vào Công ty con	11.409.385.000	11.409.385.000
+ Công ty TNHH Tung Yang	11.409.385.000	11.409.385.000
- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	94.200.000	94.200.000
+ Đầu tư cổ phiếu	-	-
+ Đầu tư trái phiếu	94.200.000	94.200.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(8.370.118.007)	(7.243.552.006)
<b>Cộng</b>	<b>3.133.466.993</b>	<b>4.260.032.994</b>

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí trước hoạt động (CN Nhơn Trạch)	343.300.058	858.250.145
- Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	4.383.208.698	8.398.099.117
- Khác	-	14.941.613
<b>Cộng</b>	<b>4.726.508.756</b>	<b>9.271.290.875</b>

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>273.320.122.614</b>	<b>276.141.053.729</b>
- Vay ngân hàng	273.320.122.614	276.141.053.729
- Vay cá nhân	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>273.320.122.614</b>	<b>276.141.053.729</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT	570.791.030	736.208.227
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.410.334.593	7.551.187.954
- Thuế thu nhập cá nhân	38.187.288	327.842.792
- Các loại thuế khác	69.783.253	-
<b>Cộng</b>	<b>9.089.096.164</b>	<b>8.615.238.973</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**17. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Lãi vay phải trả	197.963.524	240.186.835
- Trích trước chi phí khác	24.925.438	550.269.686
<b>Cộng</b>	<b><u>222.888.962</u></b>	<b><u>790.456.521</u></b>

**18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	34.140	-
- Kinh phí công đoàn	4.590.588	3.898.910
- Bảo hiểm xã hội	117.313.449	23.171.120
- Bảo hiểm y tế	12.592.133	15.092.720
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.996.491.483	3.520.459.029
+ <i>Cổ tức chưa trả</i>	24.571.733.500	3.371.733.500
+ <i>Khác</i>	424.757.983	148.725.529
<b>Cộng</b>	<b><u>25.131.021.793</u></b>	<b><u>3.562.621.779</u></b>

**20. Vay và nợ dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>2.904.010.995</b>
- Vay ngân hàng	-	2.904.010.995
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Thuế tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.904.010.995</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**22. Vốn chủ sở hữu**

*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>212.000.000.000</b>	<b>8.580.104.274</b>	<b>2.119.632.715</b>	<b>2.119.632.715</b>	<b>(572.912.601)</b>	<b>224.246.457.103</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	73.857.920.497	73.857.920.497
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Trích lập từ các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước/ Số dư đầu năm nay</b>	<b>212.000.000.000</b>	<b>8.580.104.274</b>	<b>2.119.632.715</b>	<b>2.119.632.715</b>	<b>73.285.007.896</b>	<b>298.104.377.600</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	13.636.886.298	13.636.886.298
Tăng khác	-	7.328.500.790	3.664.250.395	3.664.250.395	-	14.657.001.580
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(39.521.251.975)	(39.521.251.975)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>212.000.000.000</b>	<b>15.908.605.064</b>	<b>5.783.883.110</b>	<b>5.783.883.110</b>	<b>47.400.642.219</b>	<b>286.877.013.503</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	212.000.000.000	212.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>212.000.000.000</b>	<b>212.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	<u>6 tháng đầu năm 2010</u>	<u>6 tháng đầu năm 2009</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	212.000.000.000	212.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	212.000.000.000	212.000.000.000
- Cổ tức đã chia	-	-

**d. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.200.000	21.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.200.000	21.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.200.000	21.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.200.000	21.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.200.000	21.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
 * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	 10.000 đồng/CP	 10.000 đồng/CP

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	15.908.605.064	8.580.104.274
- Quỹ dự phòng tài chính	5.783.883.110	2.119.632.715
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.783.883.110	2.119.632.715
<b>Cộng</b>	<b>27.476.371.284</b>	<b>12.819.369.704</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>6 tháng đầu năm 2010</b>	<b>6 tháng đầu năm 2009</b>
- Doanh thu bán hàng	359.197.847.983	289.946.057.395
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.816.990.281	12.753.420.824
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>363.014.838.264</b>	<b>302.699.478.219</b>

**26. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<b>6 tháng đầu năm 2010</b>	<b>6 tháng đầu năm 2009</b>
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	157.066.616	-
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
Thuế TTĐB	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>157.066.616</b>	<b>-</b>

**27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>6 tháng đầu năm 2010</b>	<b>6 tháng đầu năm 2009</b>
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	359.040.781.367	289.946.057.395
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3.816.990.281	12.753.420.824
<b>Cộng</b>	<b>362.857.771.648</b>	<b>302.699.478.219</b>

**28. Giá vốn hàng bán**

	<b>6 tháng đầu năm 2010</b>	<b>6 tháng đầu năm 2009</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.899.641.841	358.565.387
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	288.859.632.079	266.852.109.561
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.181.360.451	4.647.726.502
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.184.958.034)
<b>Cộng</b>	<b>298.940.634.371</b>	<b>267.673.443.416</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**29. Doanh thu tài chính**

	<b>6 tháng đầu năm 2010</b>	<b>6 tháng đầu năm 2009</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.985.241.320	282.319.694
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu	4.050.600	4.050.600
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.035.602.479	263.457.034
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.024.894.399</b>	<b>549.827.328</b>

**30. Chi phí tài chính**

	<b>6 tháng đầu năm 2010</b>	<b>6 tháng đầu năm 2009</b>
- Chi phí lãi vay	6.420.831.957	6.430.452.509
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.665.730.436	8.114.281.526
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.757.498.046	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	1.126.566.001	(753.387.246)
- Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22.970.626.440</b>	<b>13.791.346.789</b>

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>6 tháng đầu năm 2010</b>	<b>6 tháng đầu năm 2009</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.576.587.793	2.727.158.270
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.576.587.793</b>	<b>2.727.158.270</b>

**33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>6 tháng đầu năm 2010</b>	<b>6 tháng đầu năm 2009</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	297.773.752.232	179.120.893.264
- Chi phí nhân công	15.454.418.235	11.184.539.463
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.455.352.113	17.800.260.564
- Phí li xăng sử dụng nhãn hiệu	4.816.042.382	4.064.295.817
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.219.257.473	22.263.970.853
- Chi phí khác bằng tiền	13.607.636.330	13.816.896.482
<b>Cộng</b>	<b>380.326.458.765</b>	<b>248.250.856.443</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có thông tin.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Theo Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, từ ngày 24 tháng 4 năm 2010 Chi nhánh của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương bị đình chỉ hoạt động sản xuất phát sinh nước thải chưa qua xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường do vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, gây ô nhiễm môi trường. Hiện tại, các cơ quan có thẩm quyền vẫn chưa đưa ra quyết định xử phạt đối với việc vi phạm pháp luật trên. Do không thể có được một ước tính hợp lý về số tiền nộp phạt cho vi phạm trên nên Công ty chưa ghi nhận một khoản dự phòng phải trả trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010. Tuy nhiên, một khoản tiền phạt có thể xảy ra trong tương lai và có thể ảnh hưởng trọng yếu đối với số liệu trên báo cáo tài chính.

**3. Thông tin về các bên liên quan**

**3.1. Các bên liên quan có mối quan hệ kinh doanh với Công ty trong kỳ bao gồm:**

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Tung Yang	Công ty con
Bloomy International L.L.C	Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Rich International L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang)

**3.2. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu trong kỳ như sau:**

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền (VND)</i>
Công ty TNHH Tung Yang	Doanh thu bán hàng	11.595.887.653
	Mua hàng	264.076.250
Bloomy International L.L.C (*)	Phí sử dụng nhãn hiệu	4.816.042.382

(\*): Theo hợp đồng li xăng nhãn hiệu ngày 09/3/2005 giữa Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang và Bloomy International L.L.C, Bloomy International L.L.C giao cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang độc quyền sử dụng các nhãn hiệu “TK-Tung Kuang” tại Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

3.3. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, số dư công nợ của Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền (VND)</i>
Công ty TNHH Tung Yang	Phải thu của khách hàng	9.646.079.277
Bloomy International L.L.C	Phải trả người bán (phí li xăng)	14.668.916.345

**5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2009 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt, trong đó, chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” được trình bày lại trong phần “Nợ phải trả” thay vì trình bày trong phần “Vốn chủ sở hữu” để phù hợp với quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**Kế toán trưởng**

*Đồng Nai, ngày 10 tháng 8 năm 2010*  
**Tổng Giám đốc**

**Liu Chien Hung**

**Tsan Hsun Lin**